

Bản án số: 03 /2023/DS-ST
Ngày 23 tháng 6 năm 2023
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HUNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Quyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2022/TLST-DS ngày 29/12/2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982-Có mặt.

Địa chỉ: Đường H, khu phố A, phường AT, thành phố H, tỉnh H.

2. Bị đơn: Anh Trần Bùi T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện P, tỉnh H.

Bị đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Trước đây chị Nguyễn Thị L và anh Trần Bùi T là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2019. Sau khi ly hôn, do anh T cần tiền làm ăn nên chị L đã cho anh T vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 09/6/2020, anh T vay số tiền là 1.173.000.000 đồng để mua xe ô tô phục vụ công việc của anh T. Việc vay mượn này thể hiện bằng biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020, nội dung biên bản này ghi như vậy nhưng thực tế đây là văn bản thể hiện chị L cho anh T vay số tiền 1.173.000.000 đồng

chứ không phải là biên bản chị L góp vốn cho anh T. Sau khi hai bên lập biên bản xong, chị L đã chuyển khoản cho anh T vào tài khoản của anh T ba lần cùng ngày 09/6/2020: Lần 1 là 15 giờ 30 phút 56 giây là 300.000.000 đồng, lần hai là 15 giờ 32 phút 18 giây là 300.000.000 đồng, lần 3 là 15 giờ 33 phút 17 giây là 300.000.000 đồng, số tiền chuyển khoản 3 lần là 900.000.000 đồng. Chị L đã đưa tiền mặt cho anh T số tiền còn lại là 273.000.000 đồng cùng ngày 09/6/2020. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là một năm sau kể từ ngày 09/6/2020, anh T phải trả chị L toàn bộ số tiền vay 1.173.000.000 đồng này và lãi của số tiền này theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng. Ngày 26/6/2020, anh T vay 96.000.000 đồng, ngày 31/6/2020, anh T vay tiếp 4.000.000 đồng. Hai khoản vay này tổng số là 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ngày 31/12/2020, anh T phải trả cả hai khoản vay này là 100.000.000 đồng, mức lãi là theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Anh T đã viết biên nhận với chị L, hiện giấy biên nhận bản gốc chị L đang giữ. Tổng số tiền anh T đã vay chị L là 1.273.000.000 đồng. Khi đến thời hạn trả nợ, chị L đòi nhiều lần nhưng anh T không trả. Chị L đã làm đơn tố giác anh T tại Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, ngày 07/01/2021, Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã Thông báo kết quả giải quyết đơn của chị L với nội dung đây là quan hệ dân sự và hướng dẫn chị L khởi kiện tại Tòa án. Chị L nhất trí với việc giải quyết đơn của Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, không khiếu nại gì. Cho đến nay, chị L khẳng định anh T vẫn nợ số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng và lãi của số tiền này tạm tính đến ngày 17/5/2023 như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,625\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 21.250.000 \text{ đồng}.$

$1.173.000.000 \text{ đồng} \times 0,625\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 249.262.500 \text{ đồng}.$

Tổng số nợ gốc, lãi anh T nợ tạm tính đến ngày 17/5/2023 là:
 $1.273.000.000 \text{ đồng} + 270.512.500 \text{ đồng} = 1.543.512.500 \text{ đồng}.$

Chị L yêu cầu anh T phải trả chị L toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 17/5/2023 là: 1.543.512.500 đồng. Đồng thời yêu cầu anh T phải trả lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 0,9375 %/tháng tính từ ngày 17/5/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra chị L không còn yêu cầu gì khác.

Anh Trần Bùi T trình bày:

Anh T và chị L trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn nhau. Sau khi ly hôn nhau, do cần tiền làm ăn nên anh T đã vay tiền của chị Lan. Cụ thể như sau:

Năm 2020, vay hai lần với số tiền là 100.000.000 đồng. Số vay này hai bên thỏa thuận đến ngày 31/12/2020, anh T trả chị L cả gốc và lãi của số tiền này theo lãi suất ngân hàng. Anh T có viết biên nhận với chị L, biên nhận do chị L giữ.

Ngày 09/6/2020, anh T vay chị L số tiền 1.173.000.000 đồng để anh T mua xe ô tô phục vụ công việc của anh T. Việc vay mượn này thể hiện bằng biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020, nội dung biên bản này ghi như vậy nhưng thực tế đây là văn bản thể hiện anh T đã vay chị L số tiền 1.173.000.000 đồng chứ không phải là biên bản góp vốn. Việc viết giấy nhận nợ là anh T tự nguyện viết biên nhận, trên số nợ thực tế mà Trường đã vay của chị L chứ không bị ép buộc gì. Về yêu cầu khởi kiện của chị L, anh T có quan điểm như sau:

Anh T khẳng định việc vay mượn của chị L là cá nhân anh T vay chứ không liên quan gì đến ai khác. Cho đến nay anh T thừa nhận vẫn nợ chị L số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng. Anh T chấp nhận trả nợ chị L toàn bộ số nợ gốc này, còn số tiền lãi do đang khó khăn nên anh T không chấp nhận trả chị L số tiền lãi như chị L đã tính toán.

Anh T đã được Tòa án cho xem biên nhận nợ đề ngày 26/6/2020, ngày 31/6/2020 trong đó anh T vay chị L hai lần, một lần là 96.000.000 đồng, một lần là 4.000.000 đồng và Biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020, trong đó thể hiện việc anh T vay chị L 1.173.000.000 đồng, hai văn bản này do chị L đã cung cấp cho Tòa án, anh T khẳng định biên nhận nợ đề ngày 26/6/2020, ngày 31/6/2020 đúng là chữ viết, chữ ký của anh Trần Bùi T, chữ ký ở phần bên B trong Biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020 đúng là chữ ký của anh T.

Anh T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh T.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Trần Bùi T phải trả cho chị Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng và lãi của số tiền này tính từ ngày 01/7/2020 tạm tính đến ngày 23/6/2023 làm tròn số tiền, làm tròn số tháng là 35 tháng là: 1.273.000.000 đồng x 0,625%/tháng x 35 = 278.468.000 đồng.

Tổng số nợ gốc, lãi anh T phải trả nợ tạm tính đến ngày 23/6/2023 là: 1.273.000.000 đồng + 278.468.750 đồng = 1.551.468.000 đồng.

Ngoài ra chị L không còn yêu cầu nào khác.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3; 6; khoản 2 Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Trần Bùi T phải trả cho chị Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng và lãi của số tiền này tính từ ngày 01/7/2020 tạm tính đến

ngày 23/6/2023 làm tròn số tiền, làm tròn số tháng là 1.273.000.000 đồng x 0,625%/tháng x 35 = 278.468.000 đồng.

Tổng số nợ gốc, lãi anh T phải trả nợ tạm tính đến ngày 23/6/2023 là: 1.273.000.000 đồng + 278.468.750 đồng = 1.551.468.000 đồng.

Các vấn đề khác không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án:

Do cần tiền để làm ăn nên từ ngày 09/6/2020, anh T đã nhiều lần vay tiền của chị Nguyễn Thị L, các khoản vay gồm: Ngày 09/6/2020, vay số tiền là 1.173.000.000 đồng để mua xe ô tô phục vụ công việc của anh T. Việc vay mượn này thể hiện bằng biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020, sau khi hai bên lập biên bản xong, chị L đã chuyển khoản cho anh T vào tài khoản của anh T ba lần cùng ngày 09/6/2020: Lần 1 là 15 giờ 30 phút 56 giây là 300.000.000 đồng, lần hai là 15 giờ 32 phút 18 giây là 300.000.000 đồng, lần 3 là 15 giờ 33 phút 17 giây là 300.000.000 đồng, số tiền chuyển khoản 3 lần là 900.000.000 đồng. Chị L đã đưa tiền mặt cho anh T số tiền còn lại là 273.000.000 đồng cùng ngày 09/6/2020. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là một năm sau kể từ ngày 09/6/2020, anh T phải trả chị L toàn bộ số tiền vay 1.173.000.000 đồng này và lãi của số tiền này theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng. Ngày 26/6/2020, anh T vay 96.000.000 đồng, sau đó anh T vay tiếp 4.000.000 đồng. Hai khoản vay này tổng số là 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ngày 31/12/2020, anh T phải trả cả hai khoản vay này là 100.000.000 đồng, mức lãi là theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Anh T đã viết biên nhận với chị L. Tổng số tiền anh T đã vay chị L là 1.273.000.000 đồng. Khi đến thời hạn trả nợ, chị L đòi nhiều lần nhưng anh T không trả. Chị L đã làm đơn tố giác anh T tại Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, ngày 07/01/2021, Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã Thông báo kết quả giải quyết đơn của chị L với nội dung đây là quan hệ dân sự và hướng dẫn chị L khởi kiện tại Tòa án. Chị L nhất trí với việc giải quyết đơn của Công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, không khiếu nại gì.

Anh Trần Bùi T cũng thừa nhận đã vay của chị L số tiền tổng cộng là 1.273.000.000 đồng. Anh T khẳng định việc vay mượn của chị L là cá nhân anh T vay chứ không liên quan gì đến ai khác. Cho đến nay anh T thừa nhận vẫn nợ chị L số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng. Anh T chấp nhận trả nợ chị L toàn bộ số nợ gốc này, còn số tiền lãi do đang khó khăn nên anh T không chấp nhận trả chị L số tiền lãi như chị L đã tính toán.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của chị L, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ khác thì có căn cứ xác định đây là quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp vay tài sản” mà người khởi kiện là chị L, người bị kiện là anh T.

Anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu nào khác.

[2]. Căn cứ các chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử nhận định: Cả nguyên đơn, bị đơn đều trình bày cho đến nay anh T còn nợ chị L số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng. Hai bên đã thỏa thuận khi vay sẽ tính lãi suất theo mức lãi suất của ngân hàng. Hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản là tiền giữa chị L, anh T phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự, hai bên không có tranh chấp gì, nên hợp đồng có hiệu lực.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Từ những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn có căn cứ khẳng định: Chị L đã cho anh T vay số tiền là 1.273.000.000 đồng, thể hiện theo biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 09/6/2020, các lần chị L đã chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của anh T ba lần cùng ngày 09/6/2020: Lần 1 là 15 giờ 30 phút 56 giây là 300.000.000 đồng, lần hai là 15 giờ 32 phút 18 giây là 300.000.000 đồng, lần 3 là 15 giờ 33 phút 17 giây là 300.000.000 đồng, số tiền chuyển khoản 3 lần là 900.000.000 đồng, đưa tiền mặt cho anh T số tiền còn lại là 273.000.000 đồng cùng ngày 09/6/2020, số vay ngày 09/6/2020 là 1.173.000.000 đồng. Ngày 26/6/2020, anh T vay 96.000.000 đồng, sau đó anh T vay tiếp 4.000.000 đồng, hai khoản vay này tổng số là 100.000.000 đồng, thể hiện tại biên nhận nợ đề ngày 26/6/2020, ngày 31/6/2020. Như vậy số tiền nợ gốc anh T còn nợ chị L là 1.273.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Về yêu cầu tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất là 0,625%/tháng tính từ khi vay cho đến nay trên số tiền nợ gốc khoản vay. Hai bên đã thỏa thuận sẽ tính mức lãi tiền vay theo mức lãi suất của ngân hàng nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn ở mức lãi suất 0,625%/tháng. Số tiền lãi tạm tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/6/2023) làm tròn số và làm tròn theo tháng là 35 tháng = 1.273.000.000 đồng x 0,625%/tháng x 35 = 278.468.000 đồng.

Căn cứ các chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với anh T là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/6/2023 là: 1.273.000.000 đồng + 278.468.750 đồng = 1.551.468.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Trần Bùi T phải trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 1.273.000.000 đồng.

Số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 23/6/2023 là 278.468.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi anh T phải trả cho chị L là 1.551.468.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Anh Trần Bùi T phải chịu 58.544.040 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự.

Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị L số tiền 28.346.906 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006210 ngày 28/12/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn